TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17-6-2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hồng Phượng;

Ông Huỳnh Văn Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Lý Văn Q, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 5 năm 2024, nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:

Bà Dương Thị T và ông Lý Văn Q chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2021 thì cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, bà T và ông Q đã không còn sống chung với nhau từ tháng 01/2024 đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông Q.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có con chung 01 con chung tên Lý Bạch H, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Tại tờ tường trình ngày 05/6/2024, bị đơn ông Lý Văn Q trình bày:*

Ông và bà Dương Thị T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2021 thì cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 01/2024 đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có con chung 01 con chung tên Lý Bạch H, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T và ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ nhất nhưng bà T ông Q vắng mặt và đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa bà Dương Thị T và ông Lý Văn Q là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bà T và ông Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà Dương Thị T và ông Lý Văn Q là vi phạm về đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông Q.

[3] Về con chung: Bà T và ông Q có 01 con chung tên Lý Bạch H, sinh năm 1997, hiện con chung đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Dương Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị T và ông Lý Văn Q.

2. Về con chung: Con chung là Lý Bạch H, sinh năm 1997, đã trưởng thành. Bà Dương Thị T và ông Lý Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004648 ngày 02/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, bà Dương Thị T đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Về việc thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Trần Thị Mến